Câu **1**: [TH]

Chọn đáp án đúng:  
Một hộp bút có 12 cái bút. Hỏi 4 hộp như thế có tất cả bao nhiêu cái bút?

A. 48 cái.

B. 24 cái. C. 42 cái. D. 16 cái.

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Một hộp bút có 12 cái bút nên 4 hộp bút có số cái bút là:  
12 × 4 = 48 (cái)  
**Đáp án:**  
48 cái.

Câu **2**: [TH]

Bạn hãy điền số thích hợp vào ô trống.  
Phép nhân 42 × 2 được tính bằng các bước:  
- Lấy 2 nhân với 2 được [[4]], viết [[4]] ở hàng đơn vị.  
- Lấy 2 nhân với 4 được [[8]], viết [[8]] ở hàng chục.  
Vậy kết quả của phép nhân 42 × 2 là [[84]].

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có:  
**× 42 2 84**  
Phép nhân 42 × 2 được tính bằng các bước:  
Lấy 2 nhân với 2 được 4 , viết 4 ở hàng đơn vị.  
Lấy 2 nhân với 4 được 8 , viết 8 ở hàng chục.  
Vậy kết quả của phép nhân 42 × 2 là 84 .  
**Đáp án:**  
4  
4  
8  
8  
84

Câu **3**: [TH]

Chọn đáp án đúng  
Giá trị của biểu thức 34 × 2 + 154 là

A. 254 B. 125

C. 222

D. 325

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**Nhân số có hai chữ số cho số có một chữ số không nhớ: Lấy lần lượt hàng chục và hàng đơn vị của số có hai chữ số với số có một chữ số được kết quả là hàng chục và hàng đơn vị của tích.  
  
34 × 2 + 154 = 68 + 154 = 222  
Đáp án: 222

Câu **4**: [TH]

Điền số thích hợp vào ô trống.  
Phép nhân 13 nhân 3 có thể viết thành tổng của 3 số [[13]] hoặc tổng của 13 số [[3]].

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**Nhân số có hai chữ số cho số có một chữ số không nhớ: Lấy lần lượt hàng chục và hàng đơn vị của số có hai chữ số với số có một chữ số được kết quả là hàng chục và hàng đơn vị của tích.  
  
13 × 3  
= 13 + 13 + 13  
= 3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3 .  
Do đó phép nhân 13 nhân 3 có thể viết thành tổng của 3 số 13 hoặc tổng của 13 số 3 .  
Vậy ô trống thứ nhất cần điền: 13 .  
Ô trống thứ hai cần điền: 3 .

Câu **5**: [TH]

Điền số thích hợp vào ô trống  
Phép nhân 34 nhân 2 được tính bằng các bước:  
Lấy 2 nhân với 4 được [[8]], viết [[8]]  
Lấy 2 nhân với 3 được [[6]], viết [[6]] ở hàng chục  
Vậy được kết quả là [[68]].

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**Nhân số có hai chữ số cho số có một chữ số không nhớ. Lấy lần lượt hàng chục và hàng đơn vị của số có hai chữ số với số có một chữ số được kết quả là hàng chục và hàng đơn vị của tích.  
  
Ta có phép nhân: 34 × 2 = 68 .  
Phép nhân 34 nhân 2 được tính bằng các bước:  
Lấy 2 nhân với 4 được 8 , viết 8 .  
Lấy 2 nhân với 3 được 6 , viết 6 ở hàng chục  
Vậy được kết quả là 68 .

Câu **6**: [TH]

Hãy chọn đáp án đúng điền vào ô trống để có phép so sánh đúng:  
12 × 3 [[>]] 13 × 2

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**Nhân số có hai chữ số cho số có một chữ số không nhớ. Lấy lần lượt hàng chục và hàng đơn vị của số có hai chữ số với số có một chữ số được kết quả là hàng chục và hàng đơn vị của tích.  
  
Điền dấu vào chỗ trống tức là ta so sánh giá trị của hai vế trong phép so sánh  
Ta tính được: 12 × 3 = 36 ; 13 × 2 = 26  
Vì 36 > 26 nên điền dấu >

Câu **7**: [TH]

Bạn hãy chọn đáp án đúng.  
88 là kết quả của phép tính nào sau đây?

A. 22×4

B. 22×3

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có:  
A number with numbers and symbols

Description automatically generated with medium confidence  
Vậy 88 là kết quả của phép tính 22 × 4 .  
A number and a number on a white background

Description automatically generated with medium confidence  
Vậy 66 là kết quả của phép tính 22 × 3 .  
**Đáp án:**  
22 × 4

Câu **8**: [TH]

Điền số thích hợp vào ô trống.  
Cho phép tính x : 4 = 86 − 74 .  
Giá trị của x là [[48]].

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có: x : 4 = 86 − 74  
x : 4 = 12  
x = 12 × 4  
x = 48 .  
Vậy x = 48 .  
**Đáp án:**48 .

Câu **9**: [TH]

Chọn đáp án đúng.  
Chữ số hàng chục trong tích của phép nhân 43 × 2 là:

A. 8

B. 6 C. 48

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có: 43 × 2 = 86 . Số 86 có chữ số hàng chục là 8 .  
Vậy chữ số hàng chục trong tích của phép nhân 43 × 2 là: 8 .  
**Đáp án:**8 .

Câu **10**: [TH]

Chọn đáp án đúng.  
Chữ số hàng đơn vị của tích trong phép nhân 32 × 3 là:

A. 6

B. 9 C. 96

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có: 32 × 3 = 96 .  
Số 96 có chữ số hàng đơn vị là 6 .  
**Đáp án:**6 .

Câu **11**: [TH]

Điền số thích hợp vào ô trống.  
44 c m × 2 + 172 c m = [[260]] c m .

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có: 44 c m × 2 + 172 c m = 88 c m + 172 c m = 260 c m  
Vậy số cần điền vào ô trống là 260 .  
**Đáp án:**260 .

Câu **12**: [TH]

Chọn đáp án đúng.  
Cho phép tính: x : 3 = 33 .  
Giá trị của x là

A. 99

B. 96 C. 98

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có: x : 3 = 33  
x = 33 × 3  
x = 99 .  
Vậy x = 99 .  
**Đáp án:**99 .

Câu **13**: [TH]

Chọn đáp án đúng.  
Mỗi con gà có 2 chân. Hỏi 22 con gà có bao nhiêu chân?

A. 44 chân.

B. 34 chân. C. 54 chân.

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
22 con gà có số chân là: 22 × 2 = 44 (chân).  
Vậy 22 con gà có tất cả 44 chân.  
**Đáp án: 44**chân.

Câu **14**: [TH]

Chọn đáp án đúng.  
Lớp 3 A có 4 tổ, mỗi tổ có 12 học sinh. Hỏi lớp 3 A có bao nhiêu học sinh?

A. 48 học sinh.

B. 84 học sinh. C. 60 học sinh.

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Lớp 3 A có số học sinh là:  
12 × 4 = 48 (học sinh).  
**Đáp án:**48 học sinh.

Câu **15**: [TH]

Chọn đáp án đúng điền vào ô trống để được phép so sánh đúng.  
43 × 2 [[<]] 32 × 3

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có: 43 × 2 = 86  
32 × 3 = 96  
Ta thấy 86 < 96 nên dấu cần điền là < .  
**Đáp án:**< .

Câu **16**: [TH]

Chọn đáp án đúng.  
Cho phép tính: x : 2 = 20 × 2 .  
Giá trị của x là:

A. 80

B. 96 C. 98

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có: x : 2 = 20 × 2  
x : 2 = 40  
x = 40 × 2  
x = 80 .  
Vậy x = 80 .  
**Đáp án:**80 .

Câu **17**: [TH]

Chọn đáp án đúng để điền vào ô trống.  
14 × 2 [[=]] 2 × 14 .

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có: 14 × 2 = 28  
2 × 14 = 28  
Vậy dấu cần điền vào ô trống là dấu = .  
**Đáp án:**= .

Câu **18**: [TH]

Bạn hãy chọn đáp án đúng.  
Một túi táo có 11 quả táo. Hỏi 3 túi táo như vậy có bao nhiêu quả táo?

A. 33 quả táo

B. 14 quả táo C. 13 quả táo D. 31 quả táo

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
 **3**túi táo có số quả táo là:  
11 × 3 = 33 (quả)  
Vậy 3 túi táo có 33 quả táo.  
**Đáp án:**  
33 quả táo

Câu **19**: [TH]

Bạn hãy điền số thích hợp vào ô trống.  
Cho số tự nhiên x thỏa mãn:  
x : 3 = 40 − 18  
Số x là [[66]].

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Có:  
x : 3 = 40 − 18  
x : 3 = 22  
x = 22 × 3  
x = 66  
Vậy số cần điền vào ô trống là 66 .  
**Đáp án:**  
66

Câu **20**: [TH]

Chọn đáp án đúng.  
Một phép nhân có thừa số thứ nhất là số nhỏ nhất có hai chữ số, thừa số thứ hai là 2 . Tích của hai số đó là:

A. 20

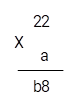
B. 40 C. 48

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Số nhỏ nhất có hai chữ số là: 10 .  
Vậy tích của hai số đó là: 10 × 2 = 20 .  
**Đáp án:**20 .

Câu **21**: [TH]

Điền số thích hợp vào ô trống.  
Cho phép nhân sau (phép nhân không có nhớ):  
  
Giá trị của a là [[4]].  
Giá trị của b là [[8]].

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Vì 2 × 4 = 8 nên a = 4 .  
4 × 2 = 8 nên b = 8 .  
Vậy a = 4 và b = 8 .  
**Đáp án:**4 và 8 .

Câu **22**: [TH]

Bạn hãy chọn dấu thích hợp để điền vào ô trống.  
32 m × 3 + 525 m [[<]] 1 k m

Lời giải:

**Bước 1:**

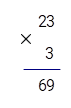
**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
1 k m = 1000 m  
  
Đổi 1 k m = 1000 m .  
Ta có: 32 m × 3 + 525 m = 96 m + 525 m = 621 m .  
Vì 621 m < 1000 m nên 32 m × 3 + 525 m < 1 k m .  
**Đáp án:**  
<

Câu **23**: [TH]

Bạn hãy chọn dấu thích hợp để điền vào ô trống.  
23 × 3 [[>]] 24 + 31

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có:  
24 + 31 = 55  
  
3 nhân 3 bằng 9 , viết 9 .  
3 nhân 2 bằng 6 , viết 6 .  
Vậy 23 × 3 = 69 .  
Vì 69 > 55 nên 23 × 3 > 24 + 31 .  
**Đáp án:**  
>

Câu **24**: [TH]

Bạn hãy chọn đáp án đúng.  
Trong các phép tính dưới đây, phép tính có cùng kết quả với phép nhân 6 × 9 là:

A. 12×3+20

B. 22×3−12

C. 21×4−23

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có: 6 × 9 = 54 .  
12 × 3 + 20 = 36 + 20 = 56 .  
22 × 3 − 12 = 66 − 12 = 54 .  
21 × 4 − 23 = 84 − 23 = 61 .  
Vậy phép tính 22 × 3 − 12 có cùng kết quả với phép nhân 6 × 9 .  
**Đáp án:**  
22 × 3 − 12

Câu **25**: [TH]

Bạn hãy chọn đáp án đúng.  
Cho các phép tính:  
Phép tính (1): 12 × 3 + 12  
Phép tính (2): 24 × 2  
Phép tính (3): 13 × 3  
Trong các phép tính đã cho, các phép tính có cùng kết quả là:

A. Phép tính (1) và phép tính (2)

B. Phép tính (2) và phép tính (3) C. Phép tính (1) và phép tính (3)

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có:  
12 × 3 + 12 = 36 + 12 = 48  
24 × 2 = 48  
13 × 3 = 39  
Vậy phép tính (1) và phép tính (2) có cùng kết quả.  
**Đáp án:**  
Phép tính (1) và phép tính (2)

Câu **26**: [TH]

Bạn hãy chọn đáp án đúng.  
Phép tính nào dưới đây có kết quả lớn nhất?

A. 32×3−21 B. 24×2+5

C. 6×8+31

Lời giải:

**Bước 1:**

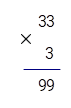
**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có:  
32 × 3 − 21 = 96 − 21 = 75 .  
24 × 2 + 5 = 48 + 5 = 53 .  
6 × 8 + 31 = 48 + 31 = 79 .  
Vì 53 < 75 < 79 nên phép tính 6 × 8 + 31 có kết quả lớn nhất.  
**Đáp án:**  
6 × 8 + 31 .

Câu **27**: [TH]

Bạn hãy điền số thích hợp vào ô trống.  
Kết quả của phép tính 33 × 3 + 18 là [[117]].

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có:  
  
Do đó: 33 × 3 + 18 = 99 + 18 = 117 .  
**Đáp án:**  
117

Câu **28**: [TH]

Bạn hãy điền số thích hợp vào ô trống.  
Trong một phép chia có số chia bằng 3 , thương bằng 13 . Số bị chia của phép chia đã cho là [[39]].

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
Trong một phép chia, muốn tìm số bị chia, ta lấy thương nhân với số chia.  
  
Số bị chia trong phép chia đã cho là: 13 × 3 = 39 .  
Vậy số cần điền vào ô trống là 39 .  
**Đáp án:**  
39

Câu **29**: [TH]

Bạn hãy điền số thích hợp vào ô trống.  
Biết x : 3 = 5 + 6 . Khi đó x = [[33]].

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có:  
x : 3 = 5 + 6  
x : 3 = 11  
x = 11 × 3  
x = 33  
**Đáp án:**  
33

Câu **30**: [TH]

Bạn hãy điền số thích hợp vào ô trống.  
Lấy tích của 33 và 3 cộng với 25 ta được kết quả là [[124]].

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có: 33 × 3 = 99 .  
Lấy tích của 33 và 3 cộng với 25 ta được: 99 + 25 = 124 .  
Vậy số cần điền vào ô trống là: 124 .  
**Đáp án:**  
124

Câu **31**: [TH]

Bạn hãy chọn đáp án đúng.  
Một cuộn vải dài 12 m . Hỏi 3 cuộn vải như thế dài bao nhiêu mét?

A. 36m

B. 48m C. 30m

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ba cuộn vải như thế dài số mét là: 12 × 3 = 36 ( m ) .  
**Đáp án:**  
36 m

Câu **32**: [TH]

Bạn hãy điền số thích hợp vào ô trống.  
Trong phòng có 3 dãy ghế. Mỗi dãy có 13 cái ghế. Hỏi trong phòng có bao nhiêu cái ghế?  
Trả lời: [[39]] cái ghế.

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lí thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Trong phòng có số cái ghế là:  
13 × 3 = 39 (cái ghế)  
**Đáp án:**39 .

Câu **33**: [TH]

Bạn hãy chọn đáp án đúng.  
A jar of honey with a yellow lid

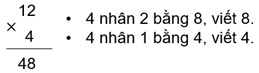
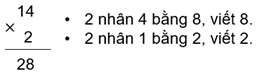
Description automatically generated  
Hũ mật ong này là của chú ong nào?

A.

B.

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lí thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có: 12 × 4 = 48  
  
Ta có: 14 × 2 = 28  
  
Vậy hũ mật đã cho là của chú ong A cartoon bee holding a sign

Description automatically generated .  
**Đáp án:**A cartoon bee holding a sign

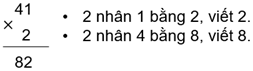
Description automatically generated .

Câu **34**: [TH]

Bạn hãy chọn đáp án thích hợp để điền vào ô trống.  
41 × 2 [[>]] 20 × 3 .

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lí thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có: 41 × 2 = 82  
  
Tính nhẩm: 2 chục × 3 = 6 chục nên 20 × 3 = 60  
Vì 82 > 60 nên 41 × 2 > 20 × 3 .  
**Đáp án:**> .

Câu **35**: [TH]

Bạn hãy điền số thích hợp vào ô trống.  
Mỗi sọt có 20 k g khoai lang. Hỏi 4 sọt như thế có bao nhiêu ki – lô – gam khoai lang?  
Trả lời: [[80]] k g .

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lí thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
4 sọt khoai lang như thế có số ki – lô – gam là:  
20 × 4 = 80 ( k g )  
**Đáp án:**80 .

Câu **36**: [TH]

Bạn hãy điền số thích hợp vào ô trống.  
Kết quả phép tính 12 × 3 − 13 là [[23]].

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lí thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta thực hiện phép tính 12 × 3 như sau:  
A close up of black text

Description automatically generated  
Do đó, 12 × 3 = 36  
Vậy 12 × 3 − 13 = 36 − 13 = 23  
**Đáp án:**23 .

Câu **37**: [TH]

Bạn hãy chọn đáp án thích hợp để điền vào ô trống.  
31 m × 2 + 15 m [[=]] 77 m

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lí thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Ta có:  
31 m × 2 + 15 m = 62 m + 15 m = 77 m  
**Đáp án:**=

Câu **38**: [TH]

Bạn hãy điền số thích hợp vào ô trống.  
Trong phòng có 4 dãy ghế. Mỗi dãy có 11 cái ghế. Hỏi trong phòng có bao nhiêu cái ghế?  
Trả lời: [[44]] cái ghế

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lí thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
Trong phòng có số cái ghế là:  
11 × 4 = 44 (cái ghế)  
**Đáp án:**44 .

Câu **39**: [TH]

Bạn hãy điền số thích hợp vào ô trống.  
Mỗi sọt có 14 k g khoai lang. Hỏi 2 sọt như thế có bao nhiêu ki–lô–gam khoai lang?  
Trả lời: [[28]] k g .

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lí thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
2 sọt khoai lang như thế có số ki–lô–gam là:  
14 × 2 = 28 ( k g )  
**Đáp án:**28 .

Câu **40**: [TH]

Bạn hãy chọn đáp án đúng.  
Một cuộn vải dài 13 m . Hỏi 3 cuộn vải như thế dài bao nhiêu mét?

A. 39m

B. 38m C. 37m

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lí thuyết:**  
Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).  
  
3 cuộn vải như thế dài số mét là:  
13 × 3 = 39 ( m )  
**Đáp án:**39 m .